

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LANG CHÁNH
TỈNH THANH HÓA**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 03/2021/DS-ST

Ngày: 19/8/2021

V/v: *Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Minh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hà Văn Cho

2. Ông Lê Đình Phát

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Thanh Đại - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lang Chánh, tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lang Chánh, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Thanh - Kiểm sát viên

Ngày 19/8/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lang Chánh, tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 04/2021/TLST-DS, ngày 07 tháng 01 năm 2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2021/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 7 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 07/2021/QĐST-DS ngày 23 tháng 7 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

- Anh Trần Văn N, sinh năm 1970;

- Chị Nguyễn Thị O, sinh năm 1975

Đều trú tại: T2 (*Nay là khu phố L*), thị trấn L, huyện C, tỉnh Thanh Hóa.

2. Bị đơn: Chị Phạm Thị D, sinh năm 1978

Trú tại: Làng C, xã Đ, huyện C, tỉnh Thanh Hóa.

Địa chỉ nơi làm việc: Trường Mầm non xã Đ, huyện C, tỉnh Thanh Hóa.

Tại phiên tòa có mặt nguyên đơn là anh Trần Văn N đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thị O (*Văn bản ủy quyền ngày 20/7/2020*), vắng mặt bị đơn là chị Phạm Thị D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và bản tự khai đề ngày 20/7/2020, buổi hòa giải ngày ngày 23/3/2021 và ngày 08/6/2021 nguyên đơn là anh Trần Văn N, chị Nguyễn Thị O trình bày:

Vào sáng ngày 09 tháng 7 năm 2017, chị Phạm Thị D đến nhà anh vay tiền. Anh N và vợ là chị Nguyễn Thị O có hỏi mục đích vay thì chị D cho biết vay để đảo số ngân hàng và lo toan chi tiêu một số việc gia đình. Anh và vợ là chị O đồng ý cho chị D vay cụ thể như sau:

- Vào sáng ngày 09/7/2017, chị D có vay 180.000.000đ, lãi xuất 1% /tháng/triệu đồng có nghĩa là 1.000.000đ một tháng 10.000đ.

- Vào chiều gày 09/72017, chị D tiếp tục đến vay số tiền 130.300.000đ, lãi xuất 1%/ tháng/triệu đồng có nghĩa là 1.000.000đ/ một tháng 10.000đ.

- Ngày 19/6/2019, chị D lại đến vay số tiền 180.000.000đ, lãi xuất 1% / tháng/ triệu đồng có nghĩa là 1.000.000đ/một tháng 10.000đ.

Kể từ thời điểm vay tiền đến nay chị D có trả cho gia đình anh một khoản tiền là 11.200.000đ (*Mười một triệu hai trăm nghìn đồng*).

Sau đó thì chị D không trả cho gia đình anh thêm khoản tiền lãi và gốc nào nữa. Anh đã nhiều lần gọi điện nhưng chị D không nghe máy và nếu có đến nhà đòi nợ thì chị D xin khất không trả và tìm cách lẩn tránh.

Nay anh và chị O đề nghị Tòa án nhân dân huyện Lang Chánh giải quyết buộc chị Phạm Thị D phải trả khoản tiền cho gia đình anh cụ thể như sau:

- Khoản vay sáng ngày 9/7/2017 đến ngày 20/11/2019 số tiền là:

Tiền gốc 180.000.000đ x 36 tháng x 1%/tháng = 64.080.000đ (*Sáu mươi tư triệu không trăm tám mươi nghìn đồng chẵn*)

- Khoản vay chiều ngày 09/07/2017 đến 09/07/2020:

Tiền gốc 130.300.000đ x 36 tháng x 1%/tháng = 46.908.000đ (*Bốn mươi sáu triệu chín trăm lẻ chín nghìn đồng chẵn*).

- Khoản vay ngày 19/6/2019 đến ngày 19/06/2020:

Tiền gốc 180.000.000 đ x 12 tháng x 1%/tháng = 21.600.000đ (*Hai mươi một triệu sáu trăm nghìn đồng chẵn*).

Tổng số tiền gốc mà anh và chị O yêu cầu chị Phạm Thị D phải trả là: 180.000.000đ + 130.300.000đ + 180.000.000đ = 490.300.000đ (*Bốn trăm chín mươi triệu ba trăm nghìn đồng chẵn*).

Số tiền lãi là: 64.080.000đ + 46.908.000đ + 21.600.000đ = 132.588.000đ (*Một trăm ba mươi hai triệu năm trăm tám mươi tám nghìn đồng chẵn*).

Trong thời gian vay từ ngày 09/7/2017 đến nay chị Phạm Thị D đã trả được 11.200.000đ (*Mười một triệu hai trăm nghìn đồng chẵn*).

Vậy số tiền lãi mà Bà D phải trả cho anh là: $95.884.000đ - 11.200.000đ = 84.684.000đ$ (*Tám mươi tư triệu sáu trăm tám mươi tư nghìn đồng chẵn*)

Tổng số tiền gốc anh N, chị O yêu cầu chị D phải trả là : $490.300.000đ$ (*Bốn trăm chín mươi triệu ba trăm nghìn đồng chẵn*).

Số tiền lãi là: $132.588.000$ (*Một trăm ba mươi hai triệu năm trăm tám mươi tám nghìn đồng*)

Tổng số tiền gốc và lãi là: $490.300.000đ + 132.588.000 = 662.880.000đ$ (*Sáu trăm sáu mươi hai triệu tám trăm tám mươi nghìn đồng*).

Tại bản tự khai, bị đơn là chị Phạm Thị D trình bày:

Ngày 19/3/2014, do cần tiền nuôi em học đại học nên chị có vay của anh Trần Văn N, chị Nguyễn Thị O số tiền 19.000.000đ; lần thứ hai vào ngày 29/4/2014 chị có vay thêm 15.000.000đ. Đến ngày 11/5/2014 chị có vay tiếp số tiền 10.000.000đ và lần thứ tư vay thêm số tiền 23.000.000đ. Tổng 4 lần vay là 67.000.000đ (*Sáu mươi bảy triệu đồng*).

Đến ngày 18/5/2016, chị có vay của Ngân hàng nông nghiệp trả cho anh N, chị O số tiền 80.000.000đ (Có nhân viên nhà anh N là H và T xuống lấy tại nhà chị) và tính số tiền đã trả nhiều lần từ 2016 đến nay chị đã trả được 20.500.000đ. Tổng hai lần trả là 120.500.000đ (*Một trăm hai mươi triệu năm trăm nghìn đồng*). Sau nhiều lần vay Ngân hàng trả nợ hiện tại và trước đây chị không được vay số tiền như anh Trần Văn N và chị Nguyễn Thị O ghi trong giấy nợ nên hiện nay bản thân chị có nguyện vọng trả lại số tiền thêm cho anh N, chị O là 60.000.000đ (*Sáu mươi triệu đồng*).

Tại buổi hòa giải ngày 23/3/2021 và ngày 08/6/2021, chị D thừa nhận 02 giấy vay tiền vào ngày 09/7/2017 và giấy vay tiền vào ngày 19/6/2019 là chữ ký của chị. Còn số tiền ghi trong giấy vay tiền thực tế chị không được nhận. Chị thừa nhận có vay của anh N, chị O 04 lần với số tiền là 67.000.000đ, chị đã trả được 80.000.000đ. Nguyện vọng của chị là trả thêm cho anh N, chị O số tiền 60.000.000đ, chị không đồng ý trả số tiền gốc và lãi 662.880.000đ như đơn khởi kiện và ý kiến anh N trình bày. Chị D cho rằng chị không buôn bán làm ăn hay sửa chữa nhà, do không hiểu biết pháp luật nên đã ký nhận vào các giấy vay tiền trên.

Ngày 17/5/2021, bị đơn là chị Phạm Thị D có đơn yêu cầu triệu tập và bổ sung người tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đối với chị Lê Thị H, anh Nguyễn Văn T và chị Vũ Thị N do ngày 18/5/2016 chị H cùng anh T đến nhà chị thu hộ tiền cho chị O, anh N với số tiền là 80.000.000đ và chị N là người cùng với anh Trần Văn N yêu cầu chị ra nhà anh N, chị O ép chị viết lại giấy nợ của món vay 2017.

Ngoài nội dung như bản tự khai và trình bày tại buổi hòa giải, bị đơn là chị Phạm Thị D không cung cấp cho Tòa án giấy vay nợ của khoản vay như chị trình bày và giấy tờ có liên quan đến việc trả nợ, giao tiền giữa chị và chị H, anh T như chị trình bày.

Tòa án nhân dân huyện Lang Chánh đã có Thông báo bổ sung người tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đối với chị Lê Thị H, anh Nguyễn Văn T và chị Vũ Thị N.

Tại Bản tự khai ngày 17/5/2021, chị Vũ Thị N trình bày: Cô D trình bày vào ngày 19/6/2019 tôi cùng với Trần Văn N vào nhà cô D và yêu cầu cô D ra nhà anh N và chị O ép cô D viết giấy vay tiền của khoản vay năm 2017 là hoàn toàn không đúng sự thật vì chị chỉ là nhân viên giúp việc trong gia đình anh N, chị O chị không có quyền đi ép nợ người khác, ngoài ra chị cũng là nhân viên ngồi tính sổ sách giúp việc cho anh N, chị O nếu khách hàng đến vay thì chị hỏi anh chị N, O; được anh chị đồng ý cho vay thì bảo chị viết giấy vay tiền còn việc giao nhận tiền với khách hàng là do anh chị giao và nhận, ngoài ra chị không biết gì thêm. Cô D trình bày trên bản tự khai là hoàn toàn không đúng sự thật.

Tại Bản tự khai ngày 17/5/2021, anh Nguyễn Văn T trình bày: Kể từ khi anh ở gia đình anh chị O, N cho tới nay công việc của anh là dọn dẹp hoặc viết giấy tờ vay mượn cho anh chị còn ngoài ra anh chưa từng được nhận tiền từ tay khách hàng. Nhưng trong bản tự khai cô D có nói anh và chị Lê Thị H nhận số tiền của cô D là 80.000.000đ là không đúng do anh và chị H đều là nhân viên giúp việc ở nhà anh chị N, O, anh chưa được phép nhận tiền từ bất kể ai nếu anh chị không cho phép. Còn nếu anh và chị H được nhận tiền trả nợ từ tay khách hàng thì phải có giấy biên nhận tiền hoặc anh, chị phải về nhà lấy giấy tờ gốc từ tay anh N chị O để xóa nợ cho bên vay thì mới được cầm tiền về nhà còn việc cô D trình bày trong bản tự khai là hoàn toàn không đúng sự thật. Nếu cô D trình bày theo bản tự khai là đúng sự thật thì anh yêu cầu cô D xuất trình giấy biên nhận tiền hoặc giấy tờ gốc và có chữ viết của anh và chị H đã nhận tiền tại nhà cô D, còn nếu không có thì cô D đã vu khống việc anh và chị H nhận tiền là hoàn toàn không đúng sự thật.

Tại Bản tự khai ngày 17/5/2021, chị Lê Thị H trình bày: Việc chị D nói chị và anh Nguyễn Văn T nhận số tiền 80.000.000đ là không đúng sự thật do chị và T đều là nhân viên giúp việc ở nhà anh chị N, O, chị và anh T chưa được phép nhận tiền từ bất kể ai nếu anh N, chị O không cho phép. Nếu chị được nhận tiền trả nợ từ tay khách hàng thì phải có giấy biên nhận tiền hoặc phải về nhà lấy giấy tờ gốc từ tay anh N, chị O để xóa nợ cho bên vay thì mới được cầm tiền về nhà, nếu cô D trình bày theo bản tự khai là đúng sự thật thì chị yêu cầu cô D xuất trình giấy biên nhận tiền hoặc giấy tờ gốc và có chữ viết của chị đã nhận tiền tại nhà cô D, còn nếu không có thì cô D đã vu khống việc chị và anh T nhận tiền.

Do lời khai của bị đơn là chị Phạm Thị D, chị Vũ Thị N, chị Lê Thị H và anh Nguyễn Văn T có mâu thuẫn nên Tòa án nhân dân huyện Lang Chánh đã ra Quyết định đối chất số 01/QĐ-ĐC ngày 17/5/2021 để tiến hành đối chất giữa chị Phạm Thị D với chị Vũ Thị N, chị Lê Thị H và anh Nguyễn Văn T nhưng bị đơn là chị Phạm Thị D không có mặt nên không thực hiện được việc đối chất.

Tại bản tự khai bổ sung ngày 01/8/2021 của chị Nguyễn Thị O và anh Trần Văn N cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn là anh Trần Văn N đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thị O trình bày: Do đơn khởi kiện anh và chị O trình bày chưa chính xác về số tiền yêu cầu trả nợ cũng như yêu cầu chị D trả lãi các khoản vay với lãi suất là 1%/tháng, anh đã tính toán lại số tiền gốc và do chị D có khó khăn nên anh tính lãi suất của các khoản vay với mức lãi suất là 0,8%/tháng; cụ thể anh và chị O yêu cầu chị D trả nợ số tiền như sau:

+ *Số tiền gốc:*

- Vào sáng ngày 09/7/2017, chị D vay số tiền là 180.000.000đ;
- Vào chiều ngày 09/7/2017, chị D vay số tiền là 130.300.000đ;
- Ngày 19/6/2019, chị D đến vay số tiền là 180.000.000đ.

Tổng số tiền gốc anh yêu cầu chị D trả là 490.300.000đ (*Bốn trăm chín mươi triệu ba trăm nghìn đồng*).

+ *Số tiền lãi:*

Anh Ngọc, chị O yêu cầu chị D trả lãi cụ thể như sau:

- Khoản vay 180.000.000đ vào sáng ngày 09/7/2017, nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất từ ngày 10/7/2017 đến 10/8/2021 là 49 tháng, số tiền lãi là: $180.000.000đ \times 0,8\%/tháng \times 49 \text{ tháng} = 70.560.000đ$ (*Bảy mươi triệu năm trăm sáu mươi nghìn đồng*);

- Khoản vay 130.300.000đ vào chiều ngày 09/7/2017, nguyên đơn yêu cầu trả lãi từ ngày 10/7/2017 đến ngày 10/8/2021 là 49 tháng, số tiền lãi là: $130.300.000đ \times 0,8\%/tháng \times 49 \text{ tháng} = 51.077.600đ$ (*Năm mươi một triệu không trăm bảy mươi bảy nghìn sáu trăm đồng*).

- Khoản vay ngày 19/6/2019, nguyên đơn yêu cầu tính lãi từ ngày 20/6/2019 đến 20/6/2021 là 24 tháng, số tiền lãi là: $180.000.000đ \times 0,8\% \times 24 \text{ tháng} = 34.560.000đ$ (*Ba mươi tư triệu năm trăm sáu mươi nghìn đồng*).

Tổng số tiền lãi của cả ba khoản vay là 156.197.600đ (*Một trăm năm mươi sáu triệu một trăm chín mươi bảy nghìn sáu trăm đồng*).

Trong đó chị D đã trả được số tiền lãi là 11.200.000đ, số tiền lãi nguyên đơn yêu cầu chị D còn phải trả là: $156.197.600đ - 11.200.000đ = 144.997.600đ$ (*Một trăm bốn mươi bốn triệu chín trăm chín mươi bảy nghìn sáu trăm đồng*).

Tổng số tiền cả gốc và lãi anh N, chị O yêu cầu chị D trả nợ là:

$490.300.000đ + 144.997.600đ = 635.297.600đ$ (*Sáu trăm ba mươi lăm triệu hai trăm chín mươi bảy nghìn sáu trăm đồng*).

Ngoài số tiền gốc và tiền lãi như trên, nguyên đơn không yêu cầu bị đơn phải trả số tiền lãi trên nợ lãi chưa trả và số tiền lãi phát sinh đến ngày xét xử sơ

thảm và không yêu cầu bị đơn phải chịu tiền lãi quá hạn đối với số tiền gốc chưa trả.

* Phát biểu của Kiểm sát viên sát tại phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án: Đã thực hiện đúng các quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự (Sau đây viết tắt là BLTTDS).

- Về nội dung giải quyết vụ việc: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 177; Điều 179; khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 BLTTDS. Căn cứ các Điều 463; 465 và Điều 466 của Bộ luật Dân sự (Sau đây viết tắt là BLDS); Điều 6 và Điều 26 Nghị quyết số 326 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội. Chấp nhận sự tự nguyện của nguyên đơn là anh Trần Văn N đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thị O về việc thay đổi yêu cầu khởi kiện về mức lãi suất, buộc bị đơn trả lãi với mức lãi suất là 0,8%/tháng, buộc chị Phạm Thị D trả cho anh Trần Văn N, chị Nguyễn Thị O số tiền 635.297.600đ (*Sáu trăm ba mươi lăm triệu hai trăm chín mươi bảy nghìn sáu trăm đồng*). Buộc bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn là anh Trần Văn N, chị Nguyễn Thị O và chị Phạm Thị D xảy ra tranh chấp về “*Hợp đồng vay tài sản*” do chị D vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Theo khoản 3 Điều 28 BLTTDS thì đây là tranh chấp về hợp đồng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn là chị Phạm Thị D có nơi cư trú, làm việc tại xã Đ, huyện C, tỉnh Thanh Hóa nên thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện Lang Chánh.

[2] Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án. Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án; thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; quyết định đối chất; quyết định đưa vụ án ra xét xử cho chị Phạm Thị D. Chị Phạm Thị D đã có bản tự khai, tham gia phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải; Tòa án cũng đã triệu tập hợp lệ chị D đến phiên tòa lần thứ nhất nhưng chị D vắng mặt nên Hội đồng xét xử đã hoãn phiên tòa; Tòa án đã tổng đạt quyết định hoãn phiên tòa và triệu tập chị D đến phiên tòa lần thứ hai nhưng chị D vắng mặt không có lý do, do đó căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 BLTTDS, Tòa án xét xử vắng mặt chị D.

[3]. Đối với yêu cầu của bị đơn về việc bổ sung chị Vũ Thị N, chị Lê Thị H và anh Nguyễn Văn T vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ trong vụ án, Hội đồng xét xử xét thấy: Sau khi có đơn

yêu cầu của chị Phạm Thị D, Tòa án đã thông báo bổ sung người tham gia tố tụng đối với chị N, anh T và chị H. Lời khai của chị N, anh T, chị H đều cho rằng việc chị D trình bày giao số tiền 80.000.000đ cho chị H, anh T và chị N cùng với anh N đến nhà ép chị D ra nhà anh Ngọc ký giấy vay tiền vào ngày 09/7/2017 là không đúng sự thật. Bị đơn cũng không cung cấp được cho Tòa án tài liệu chứng cứ, chứng minh việc giao nhận tiền giữa bị đơn và anh T, chị H cũng như không chứng minh được việc bị đơn bị ép buộc ký giấy nhận vay tiền; bản thân bị đơn là người có đầy đủ năng lực hành vi để nhận thức được việc ký kết hợp đồng là do các bên thỏa thuận, bị đơn cũng không có mặt để đối chất với chị N, chị H và anh T theo yêu cầu của Tòa án nên lời khai nại của chị D là không có cơ sở để xem xét. Do đó chị Vũ Thị N, anh Nguyễn Văn T và chị Lê Thị H không phải là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[4]. Về nội dung: Việc anh N, chị O cho chị D vay tiền được thể hiện trong ba Giấy nhận vay tiền vào ngày 09/7/2017, vay số tiền 180.000.000đ; lần thứ hai cũng trong ngày 09/7/2017, vay số tiền vay là 130.300.000đ và lần thứ ba vào ngày 19/6/2019 vay số tiền 180.000.000đ. Các giấy nhận vay tiền trên đều có thời hạn trả nợ là ngày 19/10/2019, có chữ ký của người cho vay là Trần Văn N và Nguyễn Thị O và người vay tiền là chị Phạm Thị D, như vậy hợp đồng vay tiền giữa anh N, chị O và chị D đã được xác lập bằng văn bản, quá trình tham gia tố tụng, hòa giải chị D thừa nhận các chữ ký trong giấy nhận vay tiền là của chị và không có ý kiến khiếu nại về chữ ký của mình trong Giấy nhận vay tiền, do đó giấy nhận vay tiền là do các bên tự nguyện ký kết, là hợp đồng hợp pháp nên có hiệu lực pháp luật. Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn cũng thừa nhận, từ khi vay đến nay, chị Phạm Thị D đã trả được cho nguyên đơn số tiền lãi là 11.200.000đ phù hợp với số tiền anh N, chị O đã nhận từ chị D và ghi vào phía sau Giấy nhận vay tiền.

Mặc dù quá trình giải quyết vụ án, chị D trình bày ngày 19/3/2014, chị có vay của anh Trần Văn N, chị Nguyễn Thị O số tiền 19.000.000đ; lần thứ hai vào ngày 29/4/2014 chị có vay thêm 15.000.000đ. Đến ngày 11/5/2014 chị có vay tiếp số tiền 10.000.000đ và lần thứ tư vay thêm số tiền 23.000.000đ. Tổng 4 lần vay là 67.000.000đ (*Sáu mươi bảy triệu đồng*). Sau khi vay tiền, ngày 18/5/2016, chị đã vay của Ngân hàng nông nghiệp trả cho anh N, chị O số tiền 80.000.000đ do chị H, anh T là nhân viên giúp việc nhà anh N, chị O đến nhà chị lấy. Từ năm 2016 đến nay chị đã trả được 20.500.000đ. Tổng các lần trả nợ chị đã trả cho anh N chị O số tiền là 120.500.000đ (*Một trăm hai mươi triệu năm trăm nghìn đồng*).

Ngoài bản tự khai, ý kiến tại buổi hòa giải chị Phạm Thị D không cung cấp cho Tòa án giấy vay nợ của các khoản nợ mà chị đã vay của anh N, chị O vào năm 2014 như chị trình bày và cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh việc chị đã trả nợ cho anh N, chị O được tổng số tiền 120.500.000đ cũng như tài liệu chứng cứ chứng minh việc chị D giao cho chị H, anh T số tiền trả nợ là 80.000.000đ do đó nội dung chị Phạm Thị D trình bày, khai nại là không có căn cứ để chấp nhận.

Tại phiên hòa giải, chị Phạm Thị D trình bày nguyện vọng xin được trả cho anh N, chị O số tiền 60.000.000đ nhưng anh N là nguyên đơn và là người đại diện hợp pháp của chị Nguyễn Thị O không đồng ý, do đó Tòa án không có căn cứ để chấp nhận đề nghị của chị Phạm Thị D.

Đối với số tiền gốc nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả nợ: Theo nội dung các Giấy nhận vay tiền do nguyên đơn cung cấp, chị D đã xác nhận các chữ ký trong giấy vay tiền là của chị và không có ý kiến, khiếu nại gì nên có đủ sở khẳng định vào ngày 09/7/2017, chị Phạm Thị D có vay của anh N, chị O hai lần, lần thứ nhất vay số tiền là 180.000.000đ; lần thứ hai vay số tiền 130.300.000đ và vào ngày 19/6/2019 chị D vay của anh N, chị O số tiền là 180.000.000đ. Tổng ba lần vay số tiền là 490.300.000đ, thời hạn trả nợ của cả ba lần vay theo thỏa thuận của các bên là ngày 19/10/2019, quá trình Tòa án giải quyết vụ án bị đơn là chị Phạm Thị D không cung cấp được cho Tòa án tài liệu, chứng cứ chứng minh đã trả nợ số tiền vay cho anh N, chị O. Như vậy, chị Phạm Thị D đã vi phạm thời hạn trả nợ quy định tại các điều từ Điều 144 đến Điều 148 BLDS, do đó yêu cầu của nguyên đơn có căn cứ để chấp nhận buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền gốc là 490.300.000đ do vi phạm nghĩa vụ theo quy định tại Điều 351 BLDS.

Đối với số tiền lãi: Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và ý kiến trong các lần hòa giải; nguyên đơn là anh N, chị O yêu cầu chị phạm Thị D trả lãi suất đối với các khoản tiền vay theo mức lãi suất là 1%/tháng, theo đó tổng số tiền lãi anh N, chị O yêu cầu chị D trả nợ là 132.588.000đ (*Một trăm ba mươi hai triệu tám trăm tám mươi tám nghìn đồng*) là số tiền lãi tạm tính đến ngày làm đơn khởi kiện. Tuy nhiên, trong bản tự khai bổ sung cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn đã yêu cầu chị D trả lãi suất theo mức lãi suất 0,8%/tháng đối với số tiền gốc đã vay do đó nguyên đơn xin thay đổi yêu cầu khởi kiện về mức lãi suất và số tiền lãi.

+ Số tiền lãi anh N, chị O yêu cầu chị D trả cụ thể như sau:

- Khoản vay 180.000.000đ sáng ngày 09/7/2017, nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất từ ngày 10/7/2017 đến 10/8/2021 là 49 tháng, số tiền lãi là: $180.000.000đ \times 0,8\%/tháng \times 49 \text{ tháng} = 70.560.000đ$ (*Bảy mươi triệu năm trăm sáu mươi nghìn đồng*);

- Khoản vay 130.300.000đ vào chiều ngày 09/7/2017, nguyên đơn yêu cầu trả lãi từ ngày 10/7/2017 đến ngày 10/8/2021 là 49 tháng, số tiền lãi là: $130.300.000đ \times 0,8\%/tháng \times 49 \text{ tháng} = 51.077.600đ$ (*Năm mươi một triệu không trăm bảy mươi bảy nghìn sáu trăm đồng*).

- Khoản vay ngày 19/6/2019, nguyên đơn yêu cầu tính lãi từ ngày 20/6/2019 đến 20/6/2021 là 24 tháng, số tiền lãi là: $180.000.000đ \times 0,8\% \times 24 \text{ tháng} = 34.560.000đ$ (*Ba mươi tư triệu năm trăm sáu mươi nghìn đồng*).

Tổng số tiền lãi của cả ba khoản vay là 156.197.600đ (*Một trăm năm mươi sáu triệu một trăm chín mươi bảy nghìn sáu trăm đồng*).

Trong đó chị D đã trả được số tiền lãi là 11.200.000đ, số tiền lãi nguyên đơn yêu cầu chị D còn phải trả là: 157.197.600đ - 11.200.000đ = 144.997.600đ (*Một trăm bốn mươi bốn triệu chín trăm chín mươi bảy nghìn sáu trăm đồng*).

Tổng số tiền cả gốc và lãi anh N, chị O yêu cầu chị D trả nợ là:

490.300.000đ + 144.997.600đ = 635.297.600đ (*Sáu trăm ba mươi lăm triệu hai trăm chín mươi bảy nghìn sáu trăm đồng*).

Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả số tiền lãi còn nợ, Hội đồng xét xử xét thấy: Các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp phù hợp với quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 4 Điều 91 BLTTDS; việc nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện từ mức lãi suất 1%/tháng xuống còn 0,8%/tháng trên số tiền gốc đã vay; thời điểm tính lãi và việc nguyên đơn không yêu cầu bị đơn trả số tiền lãi phát sinh đến thời điểm Tòa án xét xử sơ thẩm cũng như việc nguyên đơn không yêu cầu bị đơn phải trả lãi suất trên số tiền lãi chậm trả, không yêu cầu tính lãi quá hạn đối với số tiền gốc quá hạn chưa trả là phù hợp với quy định tại các Điều 357, 468 của BLDS cũng như hướng dẫn tại Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và là sự tự nguyện của nguyên đơn, không vượt quá yêu cầu khởi kiện và có lợi cho bị đơn, phù hợp với quy định của pháp luật nên có căn cứ để chấp nhận.

[5] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận toàn bộ nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của BLTTDS và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội số của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 91; Điều 147; khoản 2 Điều 244; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 357, 463; Điều 465 và Điều 466 Bộ luật dân sự;

Căn cứ Điều 6; điểm a, khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là anh Trần Văn N và chị Nguyễn Thị O.

Buộc Chị Phạm Thị D phải trả cho anh N, chị O tổng số tiền là: 635.297.600đ (*Sáu trăm ba mươi lăm triệu hai trăm chín mươi bảy nghìn sáu trăm đồng*). Trong đó tiền gốc là 490.300.000đ (*Bốn trăm chín mươi triệu ba trăm nghìn đồng*), tiền lãi là 144.997.600đ (*Một trăm bốn mươi bốn triệu chín trăm chín mươi bảy nghìn sáu trăm đồng*).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Về án phí: Chị Phạm Thị D phải chịu 29.411.000đ (*Hai mươi chín triệu bốn trăm mười một nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho anh Trần Văn N số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 15.257.000đ (*Mười lăm triệu hai trăm năm mươi bảy nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền số: AA/2015/0005641 ngày 07/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lang Chánh, tỉnh Thanh Hóa.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai, có mặt nguyên đơn là anh Trần Văn N, vắng mặt chị Nguyễn Thị O và bị đơn là chị Phạm Thị D. Anh N có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; chị Nguyễn thị O và chị Phạm Thị D có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Lang Chánh;
- Chi cục THADS huyện Lang Chánh;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Lê Văn Minh